

Thông số kỹ thuật

Thiết bị phân tích máy khử rung tim/ máy tạo nhịp tim bên ngoài Impulse 6000D/7000DP

Hệ thống kiểm tra máy phân tích máy khử rung tim/máy khử rung tim Impulse 6000D và máy phân tích nhịp tim/máy khử rung tim Impulse 7000DP là các thiết bị kiểm tra độ chính xác, chắc chắn, di động, đảm bảo hoạt động thích hợp và hiệu suất tối ưu của thiết bị hồi sức tim hỗ trợ sự sống quan trọng.

Khả năng kiểm tra Impulse 6000D và Impulse 7000DP bao gồm phổ hình dạng xung được thiết lập trên toàn thế giới, cho thấy khả năng tương thích công nghệ AED mang tính đột phá và vượt trội về độ chính xác và tiêu chuẩn. Ngoài ra, Impulse 7000DP còn kết hợp các thử nghiệm và phạm vi tải thử nghiệm rộng cũng như các thuật toán đo lường cần thiết để kiểm tra máy điều hòa nhịp tim xuyên da bên ngoài.

Kết hợp với Impulse 7000DP, Phụ kiện tải có thể lựa chọn của máy khử rung tim Impulse 7010 cung cấp nhiều tải 25 Ω , 50 Ω , 75 Ω , 100 Ω , 125 Ω , 150 Ω , 175 Ω và 200 Ω để kiểm tra hiệu suất của máy khử rung tim. Giao diện USB tiêu chuẩn cho phép điều khiển máy tính và truyền dữ liệu, đồng thời phần mềm tự động hóa dựa trên PC Ansur tùy chọn giúp tăng năng suất bằng cách trang bị cho người dùng một phương pháp dễ sử dụng để chuẩn hóa quy trình kiểm tra cũng như thu thập, in và ghi lại dữ liệu.



Tính năng chính

- Phụ kiện tải có thể lựa chọn của máy khử rung tim Impulse 7010 cung cấp nhiều tải 25 Ω , 50 Ω , 75 Ω , 100 Ω , 125 Ω , 150 Ω , 175 Ω và 200 Ω để tuân thủ tiêu chuẩn IEC 60601-2-4 (tùy chọn)
- Khả năng tương thích công nghệ khử rung tim Lown, Edmark, hình thang, hai pha và xung hai pha
- Khả năng tương thích công nghệ AED
- Độ chính xác đo hạng nhất $\pm 1\%$ số đọc + 0,1 J
- Giao diện người dùng trực quan và đèn nền, màn hình dễ đọc
- Di động, chắc chắn, dễ mang theo
- Pin lâu dài, có thể sạc lại
- Lựa chọn thương hiệu Pacer
- Đầu vào máy điều hòa nhịp tim được bảo vệ chống lại đầu ra máy khử rung tim (chỉ 7000DP)
- 10 đầu ra ECG độc lập cung cấp 12 tổ hợp chuyển đạo cho các tín hiệu lâm sàng được tiêu chuẩn hóa
- Cài đặt nhịp tim linh hoạt (bước 1 BPM) tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra cảnh báo và độ chính xác của máy đo nhịp tim
- Các phép đo dựa trên DSP cho phép nâng cấp chương trình cơ sở và dạng sóng trong tương lai
- Bài đăng tích hợp độc đáo để kết nối an toàn
- Bảo hành mở rộng hai năm (bảo hành mở rộng miễn phí có sẵn sau khi hiệu chuẩn năm đầu tiên tại bất kỳ trung tâm dịch vụ ủy quyền nào của Fluke Biomedical)
- Phần mềm tự động kiểm tra Ansur tùy chọn để chuẩn hóa các quy trình kiểm tra, ghi lại dạng sóng và kết quả kiểm tra cũng như in và ghi lại kết quả kiểm tra
- Được thiết kế, thử nghiệm và xây dựng theo tiêu chuẩn chất lượng không thể so sánh được của Fluke

Thông số kỹ thuật

Thông số tổng quát	
Nhiệt độ hoạt động	10 °C tới 40 °C (50 °F tới 104 °F)
Nhiệt độ bảo quản	-20 °C tới 60 °C (-4 °F tới 140 °F)
Độ ẩm	10 % tới 90 % không ngưng tụ
Màn hình	Màn hình LCD
Giao tiếp	Cổng USB để điều khiển bằng máy tính
Chế độ hoạt động	Thủ công và thủ công
Nguồn điện	Bộ pin NiMH có thể sạc lại bên trong cho thời gian hoạt động chín giờ (điển hình) sau khi sạc đầy hoặc bộ sạc pin có thể vận hành máy phân tích và sạc pin đồng thời
Sạc pin	Đầu vào 100 V đến 240 V, đầu ra 15 V/1,5 A. Để có hiệu suất tốt nhất, bộ sạc pin phải được kết nối với ổ cắm điện xoay chiều được nối đất đúng cách
Vỏ	Vỏ nhựa ABS
Kích thước (WxDxH)	32 cm x 24 cm x 13 cm (13 in x 9.5 in x 5 in)
Trọng lượng	3.02 kg (6.6 lb, 0.1 oz)
Tiêu chuẩn an toàn	CE: IEC/EN61010-1 2nd Edition; Pollution degree 2 CAN/CSA-C22.2 No 61010-1; UL61010-1 C-Tick: Australian EMC
Tương thích điện từ (EMC)	European EMC: EN61326-1



Thông số kỹ thuật máy phân tích máy khử rung tim

Đo năng lượng đầu ra	
Hình dạng sóng của máy khử rung tim tương thích	Lown, Edmark, hình thang, hai pha dc và hai pha xung ac Lưu ý: Dạng sóng hai pha xung AC chưa được phê duyệt ở Hoa Kỳ.
Đo lường tự động	0.1 J tới 600 J
Độ chính xác	0.1 J tới 360 J: $\pm (1 \% \text{ giá trị đọc} + 0.1 \text{ J})$ 360 J tới 600 J: $\pm (1 \% \text{ giá trị đọc} + 0.1 \text{ J})$ Lưu ý: Đối với máy khử rung tim hai pha dạng xung, độ chính xác được chỉ định là $\pm (1,5 \% \text{ số đọc} + 0,3 \text{ J})$ trên cả hai phạm vi.
Điện trở tải	
Điện trở	50 Ω
Độ chính xác	$\pm 1 \%$, không quy nạp ($< 2 \mu\text{H}$)
Mức kích hoạt xung	20 V
Độ rộng xung	
Dải đo	1 ms tới 50 ms
Độ chính xác	$\pm 0.1 \text{ ms}$
Điện áp	
Dải đo	20 V tới 5000 V
Độ chính xác	$\pm (1 \% \text{ giá trị đo} + 2 \text{ V})$
Dòng điện	
Dải đo	0.4 A tới 100 A
Độ chính xác	$\pm (1 \% \text{ giá trị đo} + 0.1 \text{ A})$
Nghiêng (hai pha và xung hai pha)	
Dải đo	1 % tới 99 %
Độ chính xác	± 1 chữ số
Độ trễ giữa các pha (hai pha và xung hai pha)	
Dải đo	0.1 ms tới 9.9 ms
Độ chính xác	$\pm 0.1 \text{ ms}$
Tần số (chỉ xung hai pha)	
Dải đo	2000 Hz tới 8000 Hz
Độ chính xác	$\pm 1 \% \text{ giá trị đo}$
Chu kỳ hoạt động (chỉ xung hai pha)	
Dải đo	1 % tới 99 %
Độ chính xác	± 1 chữ số
Tốc độ lấy mẫu	250 kHz (4 μs mẫu)
Công suất trung bình tối đa	12 W, tương đương với 10 xung defib 360 J cứ sau 5 phút
Đầu ra Scope	Autorange: 2000:1, 400:1, and 80:1 depending on Dải đo
Dạng sóng phản hồi	Đầu ra: BNC
	Trở kháng đầu ra: 50 Ω
	Độ chính xác biên độ: $\pm 5 \%$

Đo thời gian sạc	
Dải đo	0.1 s tới 100 s
Độ chính xác	± 0.05 s, đặc trưng
Kiểm tra đồng bộ hóa (chuyển nhịp tự chọn)	
Đo thời gian trễ	- Cửa sổ thời gian: Đỉnh sóng R ECG đến đỉnh xung khử rung - Dải đo: -120 ms tới 380 ms; đo thời gian từ 120 ms trước đỉnh sóng R đến tối đa 380 ms sau đỉnh sóng R - Độ phân giải: 1ms - Độ chính xác: ± 1 ms
Sóng ECG	- Nhịp xoang bình thường (NSR): 10 BPM tới 180 BPM trong bước nhảy 1 BPM - Rung nhĩ: thô và mịn - Nhịp nhanh thất đơn hình: 120 BPM tới 240 BPM với bước nhảy 5 BPM - Vô tâm thu: Đường thẳng
Máy khử rung tim tự động kiểm tra sóng ECG	
Sóng sine thường	10 BPM tới 300 BPM in 1 BPM steps
Rung tâm thất	Thô và mịn
Nhịp nhanh thất đơn hình	120 BPM tới 300 BPM bước nhảy 5 BPM
Nhịp nhanh thất đa hình	5 loại
Vô tâm thu	Đường phẳng

Sóng ECG

Tổng quát ECG	
Cấu hình dây	Mô phỏng 12 dây; RA, LL, LA, RL, V1-6 với đầu ra độc lập Trở kháng dây dẫn đến dây dẫn: 1000 Ω (danh định)
Độ chính xác tốc độ	± 1 % danh định
Biên độ ECG	
Dây tham chiếu	Có thể lựa chọn, Dây II (mặc định) hoặc dây I
Cài đặt	0.05 mV tới 0.45 mV với bước nhảy 0.05 mV và 0.5 mV tới 5 mV với bước nhảy 0.5 mV
Độ chính xác (tất cả các sóng hiệu suất và sóng R xoang bình thường)	
Dây II	± 2 %
Tất cả dây khác	± 5 %
Bàn đạp máy khử rung tim	± 5 %
Biên độ của tín hiệu ECG so với cài đặt biên độ (tính bằng phần trăm)	
Dây tham chiếu II	
Sóng hiệu suất và phát hiện sóng R	
Dây #	Phần trăm so với dây tham chiếu
I	70 %
II	100 %
III	30 %

V1	100 %
V2	100 %
V3	100 %
V4	100 %
V5	100 %
V6	100 %

Sóng sine thường:

Dây #	Phần trăm so với dây tham chiếu
I	70 %
II	100 %
III	30 %
V1	24 %
V2	48 %
V3	100 %
V4	120 %
V5	112 %
V6	0 %

Dây tham chiếu I
Sóng hiệu suất và phát hiện sóng R

Dây #	Phần trăm so với dây tham chiếu
I	100 %
II	150 %
III	50 %
V1	100 %
V2	100 %
V3	100 %
V4	100 %
V5	100 %
V6	100 %

Sóng sine thường:

Dây #	Phần trăm so với dây tham chiếu
I	100 %
II	150 %
III	50 %
V1	24 %
V2	48 %
V3	100 %
V4	120 %
V5	112 %
V6	80 %

ECG nhịp sine thườn

Tốc độ	10 BPM tới 360 BPM với bước nhảy 1 BPM
--------	--

Đầu ra mức cao ECG (giắc BNC)

Biên độ	
Dải đo	0,5 V trên mỗi mV của cài đặt dây tham chiếu
Độ chính xác	$\pm 5 \%$
Trở kháng đầu ra	50 Ω

ECG trên tải đầu vào máy khử rung tim

Tương tự biên độ của Dây II nhưng bị giới hạn tới ± 4 mV

Hiệu suất sóng ECG

Sóng vuông	2 Hz và 0.125 Hz
Sóng tam giác	2 Hz và 2.5 Hz
Sóng sine	0.05, 0.5, 5, 10, 40, 50, 60, 100, 150, và 200 Hz
Xung	30 BPM và 60 BPM, độ rộng xung 60 ms

Phát hiện sóng R

Dạng sóng	Haver-tam giác
Biên độ	0.05 mV tới 0.45 mV bước nhảy 0.05 mV và 0.5 mV tới 5 mV bước nhảy 0.5 mV
Tốc độ	30, 60, 80, 120, 200, và 250 BPM
Độ rộng	8, 10, 12 ms, và 20 ms tới 200 ms bước nhảy 10 ms
Độ chính xác	$\pm (1 \% \text{ cài đặt} + 1 \text{ ms})$



Khả năng chống nhiễu

Sóng	Sine
Tần số dòng	50 Hz hoặc 60 Hz (± 0.5 Hz)
Biên độ	
Dải đo	0.0 mV tới 10 mV in 0.5 mV steps
Độ chính xác	± 5 %

Mô phỏng xung nhịp qua đường tĩnh mạch

Độ rộng	
Dải đo	0.1 ms, 0.2 ms, 0.5 ms, 1 ms, và 2 ms
Độ chính xác	± 5 % giá trị đặt
Biên độ	
Dải đo	0 (off) và ± 2 mV, ± 4 mV, ± 6 mV, ± 8 mV, ± 10 mV, ± 12 mV, ± 14 mV, ± 16 mV, ± 18 mV, ± 20 mV, ± 50 mV, ± 100 mV, ± 200 , ± 500 , and ± 700 mV
Độ chính xác	$\pm (10$ % cài đặt + 0.2 mV)

Biên độ của tín hiệu mô phỏng xung máy tạo nhịp xuyên tĩnh mạch so với cài đặt biên độ (tính bằng %)

Dây tham chiếu II	
Dây #	Phần trăm so với dây tham chiếu
I	67 %
II	100 %
III	33 %
V1	67 %
V2	67 %
V3	67 %
V4	67 %
V5	67 %
V6	67 %

Dây tham chiếu I	
Dây #	Phần trăm so với dây tham chiếu
I	100 %
II	150 %
III	50 %
V1	100 %
V2	100 %
V3	100 %
V4	100 %
V5	100 %
V6	100 %

Lựa chọn rối loạn nhịp tim	
Tương tác với máy tạo nhịp (Chỉ 7000DP)	Yêu cầu: 30 BPM tới 360 BPM in 1 BPM steps
	Không đồng bộ
	Không chụp
	Không hoạt động
	Ngưỡng (chỉ mô phỏng nhịp độ tương tác): 10 mA đến 250 mA trong các bước 10 mA
Trên thất	Đột quỵ rung tâm nhĩ
	Rung nhĩ tốt
	Cường nhĩ
	Rối loạn nhịp xoang
	Lỡ nhịp
	Nhịp tim nhanh nhĩ
	Nhịp tim nhanh nhĩ kích phát (PAT)
	Nhịp nút
	Nhịp tim nhanh trên thất
Sớm	PAC tâm nhĩ
	Nút PNC
	Tâm thất trái PVC1
	PVC1 LV sớm
	PVC1 LV R trên T
	Thất phải PVC2
	PVC2 RV sớm
	PVC2 LV R trên T
	PVC đa tiêu điểm
Tâm thất	PVCs 6/p
	PVCs 12/p
	PVCs 24/p
	Tần số đa tiêu cực
	Tam sinh
	Bigeminy
	Cặp PVC
	Chạy 5 PVCs
	Chạy 11 PVCs
	Nhịp nhanh thất đơn hình: 120 BPM tới 300 BPM với bước nhảy 5 BPM
	Nhịp nhanh thất đa hình: 1 đến 5
	Rung tâm thất: thô và mịn

Dẫn truyền	1° Block
	2° Block Type I
	2° Block Type II
	3° Block
	Khối nhánh phải RBBB
	Block nhánh trái LBBB Tạo nhịp qua đường tĩnh mạch với biên độ và độ rộng xung của máy tạo nhịp có thể lựa chọn
	Atrial 80 BPM
	Async 75 BPM
	Yêu cầu với nhịp xoang thường xuyên
	Nhu cầu với nhịp đập xoang thường
	AV tuần tự
	Không chụp
	Không hoạt động

Lựa chọn cho tất cả các sóng trong nhóm

Máy tạo nhịp nhĩ	
Độ rộng	0.1, 0.2, 0.5, 1, 2 ms
Điện cực	+ hoặc -
Biên độ	0 (off), 2 tới 20 (by 2), 50, 100, 200, 500, 700 mV
Máy tạo nhịp thất	
Độ rộng	0.1, 0.2, 0.5, 1, 2 ms
Điện cực	+ hoặc -
Biên độ	0 (off), 2 tới 20 (by 2), 50, 100, 200, 500, 700 mV
Phát hiện sóng R	
Tốc độ	30, 60, 80, 120, 200, 250 BPM
Độ rộng	8, 10, 12, 20 tới 200 (by 10) ms
Biên độ	0.05 tới 0.45 (by 0.05), 0.5 tới 5 (by 0.5) mV

Thông số kỹ thuật của máy phân tích nhịp tim qua da (chỉ 7000DP)

Lựa chọn tải thử nghiệm	
Đầu vào máy khử rung tim	
Thay đổi tải	50 Ω
Độ chính xác	± 1%, không cảm ứng (<2 μH)
Tốc độ công suất	10 xung 360 J trong mỗi 5 phút
Đầu vào máy tạo nhịp tim	
Tải trọng thay đổi	50 Ω tới 1500 Ω với bước nhảy 50 Ω
Độ chính xác	± 2 %, không cảm ứng (<2 μH)
Tốc độ công suất	5 W (trung bình), 40 W (đỉnh @ 1000 Ω)

Phép đo	
Thuật toán cụ thể của nhà sản xuất	GE Responder (1500 and 1700)
	MDE 300 (Medical Data Electronics)
	Medtronic ERS/Physio Control LIFEPAK
	MRL (Medical Research Laboratory/Welch Allyn)
	Philips/Agilent/HP
	Schiller Medical
	ZOLL Medical (plus a general purpose Default Algorithm selection)
Dòng điện	
Dải đo	4 mA tới 250 mA
Độ chính xác	$\pm 1\%$ giá trị đo + 0.02 mA
Tốc độ xung	
Dải đo	5 PPM tới 800 PPM
Độ chính xác	$\pm 0.5\%$ giá trị đo + 0.1 PPM
Độ rộng xung	
Dải đo	1 ms tới 100 ms
Độ chính xác	$\pm 0.5\%$ giá trị đo + 0.01 ms
Năng lượng	
Dải đo	1 μ J tới 2 J
Độ chính xác	$\pm 4\%$ giá trị đo + 10 μ J
Kiểm tra yêu cầu và chế độ không đồng bộ	
Tốc độ xung pacer đầu vào	30 PPM tới 200 PPM
Năng lượng	
Tốc độ	10 BPM tới 300 BPM với bước nhảy 1 BPM
Biên độ	1 mV
Tốc độ giảm tốc độ	10 BPM tối thiểu
Tốc độ vượt tốc	300 BPM tối đa
Kiểm tra độ nhạy	
Tự động phát hiện ngưỡng tương tác	
Tương thích với tốc độ của máy tạo nhịp tim	30 PPM tới 120 PPM
ECG sóng R	
Dạng sóng	Vuông, tam giác, sine
Độ rộng	1 ms tới 19 ms (bước nhảy 1 ms), 20 ms tới 95 ms (bước nhảy 5 ms), 100 ms tới 300 ms (bước nhảy 25 ms)
Độ chính xác	$\pm 5\%$ giá trị đặt
Biên độ	0.05 mV tới 0.95 mV (bước nhảy 0.05 mV), 1 mV tới 5 mV (bước nhảy 0.5 mV)
Độ chính xác	$\pm 5\%$ giá trị đặt

Kiểm tra thời gian chịu lửa

Thời gian chịu lửa nhịp độ	20 ms tới 500 ms
Thời kỳ chịu lửa cảm nhận	15 ms tới 500 ms
Độ chính xác	± 1 ms
Tốc độ xung máy tạo nhịp	20 PPM tới 200 PPM

ECG

Dạng sóng	Sóng tam giác
Độ rộng xung	40 ms
Biên độ	1 mV



Phụ kiện tải có thể lựa chọn Impulse 7010

Thông số kỹ thuật chung	
Điện áp tối đa	5000 V
Công suất liên tục tối đa	12 W, tương đương tới 10 xung defib 360 J cứ sau 5 phút
Điện cảm	< 2 μ H, @25 Ω
	< 3 μ H, @50 Ω
	< 4 μ H, @75 Ω and 100 Ω
	< 5 μ H, @125 Ω
	< 6 μ H, @150 Ω
	< 7 μ H, @175 Ω
	< 8 μ H, @200 Ω
Nhiệt độ hoạt động	10 °C tới 40 °C (50 °F tới 104 °F)
Nhiệt độ bảo quản	-20 °C tới 60 °C (-4 °F tới 140 °F)
Độ ẩm	10 % tới 90 % non-condensing
Kích cỡ (WxDxH)	154 mm x 272 mm x 138.7 mm (6.07 in x 10.71 in x 5.46 in)
Khối lượng (net)	1.54 kg (3 lb 6.2 oz)
Tiêu chuẩn an toàn	Complies with EN61010-1 2nd Edition, Class II product
An toàn và dấu EMC	  
Bảo hành	Bảo hành mở rộng hai năm (bảo hành mở rộng miễn phí sau khi hiệu chuẩn năm đầu tiên tại bất kỳ trung tâm dịch vụ autho-rized y sinh nào của Fluke Biomedical)
Khoảng thời gian hiệu chuẩn	1 năm
Thông số kỹ thuật điện (cho Phụ kiện tải và Máy phân tích cùng nhau)	
Cài đặt tải	25 Ω , 50 Ω , 75 Ω , 100 Ω , 125 Ω , 150 Ω , 175 Ω , and 200 $\Omega \pm 1$ %
Độ chính xác	
Năng lượng (tất cả trừ hai pha xung)	2 % giá trị đo + 0,1 J với 25, 75 Ω mặc dù 200 Ω tải, 1 % giá trị đo + 0,1 J với tải 50 Ω
Năng lượng (hai pha xung)	2,5% giá trị đo + 0,3 J với 25, 75 Ω mặc dù 200 Ω tải, 1,5% giá trị đo + 0,3 J với 50 Ω tải
Điện áp	1 % giá trị đo + 2 V với 25 Ω và 50 Ω tải, 2 % giá trị đo + 2 V với 75 Ω đến 200 Ω tải
Dòng điện	2 % giá trị đo + 0,1 A với 25 Ω tải, 1 % giá trị đo + 0,1 A với 50 Ω đến 200 Ω tải

Ordering information

Models/descriptions

2811928	Impulse 6000D Defibrillator Analyzer 120 V (US)
3077031	Impulse 6000D Defibrillator Analyzer (Schuko)
3077046	Impulse 6000D Defibrillator Analyzer (UK)
3077054	Impulse 6000D Defibrillator Analyzer (Japan)
3085270	Impulse 6000D Defibrillator Analyzer (Australia)
3085281	Impulse 6000D Defibrillator Analyzer (India)
2811919	Impulse 7000DP Defibrillator/ Transcutaneous Pacemaker Analyzer 120 V (US)
3077005	Impulse 7000DP Defibrillator/ Transcutaneous Pacemaker Analyzer 120 V (Schuko)
3077010	Impulse 7000DP Defibrillator/ Transcutaneous Pacemaker Analyzer 120 V (UK)
3077022	Impulse 7000DP Defibrillator/ Transcutaneous Pacemaker Analyzer 120 V (Japan)
3085296	Impulse 7000DP Defibrillator/ Transcutaneous Pacemaker Analyzer 120 V (Australia)
3085308	Impulse 7000DP Defibrillator/ Transcutaneous Pacemaker Analyzer 120 V (India)
3326874	TA-IMP7KDP Impulse 7000DP Defibrillator/Transcutaneous Pacemaker Analyzer with test automation 120 V (US)
3326888	TA-IMP7KDP-01 Impulse 7000DP Defibrillator/Transcutaneous Pacemaker Analyzer with test automation 120 V (Schuko)
3326895	TA-IMP7KDP-02 Impulse 7000DP Defibrillator/Transcutaneous Pacemaker Analyzer with test automation 120 V (UK)
3326901	TA-IMP7KDP-03 Impulse 7000DP Defibrillator/Transcutaneous Pacemaker Analyzer with test automation 120 V (Japan)
3326912	TA-IMP7KDP-04 Impulse 7000DP Defibrillator/Transcutaneous Pacemaker Analyzer with test automation 120 V (Australia)
3326920	TA-IMP7KDP-05 Impulse 7000DP Defibrillator/Transcutaneous Pacemaker Analyzer with test automation 120 V (India)

Standard accessories

1626219	USB Computer Communication Cable
3028662	Getting-Started Guide
Battery	(country specific)
Eliminator	
2814980	Carrying Case
3156262	Defib Paddle Contact Plates

Optional accessories

3091370	Ansur Impulse 6000D/7000DP Plug-In
3065489	MedtronicERS/Physio-Control (FAST PATCH) (set of two): 4 mm defibrillator adapters
3065450	Kimberly Clark/R2 Darox MRL/MDE/ NK: 4 mm defibrillator adapters
3065438	Internal discharge paddle contacts (set of two)
3065477	Medtronic ERS/Physio-Control (QUIK PACE) (set of two): 4 mm pacer adapters
3065527	Zoll Medical NTP/PD1400: 4 mm pacer adapters
3065461	Medtronic ERS/Physio-Control (QUIK COMBO): 4 mm defib/pacer adapters
3065492	Philips/Agilent/HP (CODEMASTER Series-Round): 4 mm defib/pacer adapters
3065509	Philips/Agilent HEARTSTART FR2/ MRX: 4 mm defib/pacer adapters
3065511	Zoll PD-2200 Multi-Function PDSeries, M-Series, M-Series CCT, AED PRO and AED Plus™ defib/pacer adapters
3065423	GE Marquette (RESPONDER1500/1700 Series) (set of two): 4 mm defib/pacer adapters
3158544	Impulse 7010 Defibrillator Selectable Load Accessory



About Fluke Biomedical

Fluke Biomedical is the world's leading manufacturer of quality biomedical test and simulation products. In addition, Fluke Biomedical provides the latest medical imaging and oncology quality-assurance solutions for regulatory compliance. Highly credentialed and equipped with a NVLAP Lab Code 200566-0 accredited laboratory, Fluke Biomedical also offers the best in quality and customer service for all your equipment calibration needs.

Today, biomedical personnel must meet the increasing regulatory pressures, higher quality standards, and rapid technological growth, while performing their work faster and more efficiently than ever. Fluke Biomedical provides a diverse range of software and hardware tools to meet today's challenges.

Fluke Biomedical regulatory commitment

As a medical test device manufacturer, we recognize and follow certain quality standards and certifications when developing our products. We are ISO 9001 and ISO 13485 medical device certified and our products are:

- CE Certified, where required
- NIST Traceable and Calibrated
- UL, CSA, ETL Certified, where required
- NRC Compliant, where required

Fluke Biomedical.

Trusted for the measurements that matter.

Fluke Biomedical
28775 Aurora Road
Cleveland, OH 44139 U.S.A.

For more information, contact us at:
(800) 850-4608 or Fax (440) 349-2307
Email: sales@flukebiomedical.com
Web access: www.flukebiomedical.com

©2013, 2019 Fluke Biomedical. Specifications subject to change without notice. Printed in U.S.A.
10/2019 3393310d-en

Modification of this document is not permitted without written permission from Fluke Corporation.